

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh – Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 11 tháng 09 năm 2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 07 năm 2010.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2013: 10.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên.
- Điện thoại: (84) 057.3596119
- Fax: (84) 057.3596120

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng cây lâu năm và cây hàng năm;
- Mua bán hàng nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Sản xuất, mua bán phân bón;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về con, giống cây trồng;
- Dịch vụ cơ khí;
- Mua bán thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp;
- Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Chế biến hạt tiêu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 182 người. Trong đó nhân viên quản lý là 24 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

| | | |
|------------------------|------------|-----------------------------|
| • Bà Trần Thị Minh Thư | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2013 |
| • Ông Bùi Văn Trữ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2013 |
| • Ông Đặng Như Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2013 |
| • Ông Văn Kim Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2013 |
| • Ông Trần Văn Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2013 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----------------------|------------|-----------------------------|
| • Ông Phùng Quang Đàn | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2013 |
| • Ông Phan Giang | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2013 |
| • Ông Vũ Chí Bột | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/6/2013 |
| • Ông Lê Văn Lợi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/08/2008 |
| | | Miễn nhiệm ngày 17/06/2013 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|------------------------|----------------|-----------------------------|
| • Bà Trần Thị Minh Thư | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 18/6/2013 |
| • Ông Văn Kim Minh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 18/6/2013 |
| • Ông Bùi Văn Trữ | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/09/2008 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/09/2013 |
| • Ông Đặng Như Tuấn | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 18/6/2013 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.219.000.829 | 5.277.861.536 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.274.051.218 | 864.956.793 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.274.051.218 | 864.956.793 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 905.805.063 | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6 | 905.805.063 | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 882.768.152 | 2.123.328.283 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 25.753.050 | 24.799.778 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 180.000 | - |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 856.835.102 | 2.098.528.505 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.138.676.396 | 2.259.876.460 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 1.138.676.396 | 2.259.876.460 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.700.000 | 29.700.000 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 17.700.000 | 29.700.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 8.064.396.554 | 8.825.329.953 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.207.586.872 | 3.631.745.400 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 3.207.586.872 | 3.068.196.585 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.525.168.850 | 7.111.300.957 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.317.581.978) | (4.043.104.372) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | 2.087.170 |
| - Nguyên giá | 228 | | - | 18.784.545 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | (16.697.375) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | 561.461.645 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.715.039.405 | 5.149.389.553 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 11 | 4.715.039.405 | 5.149.389.553 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 141.770.277 | 44.195.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 136.470.277 | 8.895.000 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | 13 | 5.300.000 | 35.300.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 13.283.397.383 | 14.103.191.489 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.675.137.042 | 3.482.117.842 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.675.137.042 | 3.482.117.842 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 543.400.000 | 543.400.000 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 178.384.313 | 127.191.916 |
| 3. Phải trả người lao động | 315 | | 506.175.139 | 566.488.399 |
| 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 16 | 1.437.863.089 | 2.239.603.064 |
| 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 9.314.501 | 5.434.463 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 10.608.260.341 | 10.621.073.647 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 10.608.260.341 | 10.621.073.647 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 17 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 17 | 220.620.841 | 140.633.796 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 17 | 102.692.500 | 61.722.462 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 17 | 284.947.000 | 418.717.389 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 13.283.397.383 | 14.103.191.489 |



Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 18 | 21.610.747.654 | 15.566.562.174 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 18 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | 18 | 21.610.747.654 | 15.566.562.174 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 21.452.896.279 | 14.943.953.605 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 157.851.375 | 622.608.569 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 10 | 157.076.914 | 171.909.595 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 15.536.000 | 120.080.281 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 120.080.281 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 240.666.678 | 216.388.961 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.796.028.150 | 2.015.861.036 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (2.737.302.539) | (1.557.812.114) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 22 | 3.124.824.156 | 2.110.526.516 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 23 | 5.500.000 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.119.324.156 | 2.110.526.516 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 24 | 382.021.617 | 552.714.402 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | 87.079.864 | 103.997.013 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 24 | 294.941.753 | 448.717.389 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 25 | 295 | 449 |



Giám đốc

Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|-----------|----------------------|---------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 23.381.180.742 | 16.927.294.351 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (19.204.279.655) | (15.710.184.660) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (2.016.951.494) | (1.697.222.981) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (15.536.000) | (120.080.281) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (103.997.013) | (90.526.846) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 7.135.569.258 | 5.137.916.831 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (7.390.651.644) | (4.434.651.431) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.785.334.194 | 12.544.983 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (660.202.959) | (222.992.455) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.407.199.665) | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 2.026.042.909 | 381.873.218 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 153.704.841 | 166.700.310 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 112.345.126 | 325.581.073 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | 717.000.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (717.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (488.584.895) | (54.497.679) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (488.584.895) | (54.497.679) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.409.094.425 | 283.628.377 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 864.956.793 | 581.328.416 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.274.051.218 | 864.956.793 |



Giám đốc

Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh – Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 11 tháng 09 năm 2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02 tháng 07 năm 2010.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2013: 10.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng cây lâu năm và cây hàng năm;
- Mua bán hàng nông, lâm sản, nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Sản xuất, mua bán phân bón;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về con, giống cây trồng;
- Dịch vụ cơ khí;
- Mua bán thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp;
- Mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Chế biến hạt tiêu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 6 |

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: (Thuế suất hồ tiêu)
 - + Áp dụng mức thuế suất 5% cho hoạt động bán phân bón, thuốc trừ sâu, hồ tiêu.
 - + Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán xăng dầu, xi măng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 25% cho thu nhập có được từ 30/6/2013 về trước. Từ 1/7/2013 áp dụng thuế suất 20% theo Nghị định 92/2013NĐ-CP ngày 13/08/2013 và thông tư số 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013 đối với Doanh nghiệp có Tổng doanh thu không quá 20 tỷ đồng.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền | 1.274.051.218 | 864.956.793 |
| + Tiền mặt | 457.847.631 | 402.254.436 |
| + Tiền gửi ngân hàng | 816.203.587 | 462.702.357 |
| Tương đương tiền | 1.000.000.000 | - |
| + Tiền gửi không quá 3 tháng | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | 2.274.051.218 | 864.956.793 |

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Đầu tư cho các hộ nông dân nhận khoán | 905.805.063 | - |
| Cộng | 905.805.063 | - |

7. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Phải thu công nhân Công ty | 16.698.802 | - |
| Các hộ nông dân nhận khoán chăm sóc cà phê | 715.545.603 | 739.824.321 |
| Các hộ nông dân nhận khoán chăm sóc cây hồ tiêu | - | 1.090.298.159 |
| Trường Đại học Quốc tế | - | 250.000.000 |
| Lãi dự thu | 8.581.358 | 5.209.285 |
| Phải thu khác | 116.009.339 | 13.196.740 |
| Cộng | 856.835.102 | 2.098.528.505 |

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Hàng hóa | 1.138.676.396 | 650.377.618 |
| Thành phẩm | - | 1.609.498.842 |
| Cộng | 1.138.676.396 | 2.259.876.460 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng | 17.700.000 | 29.700.000 |
| Cộng | 17.700.000 | 29.700.000 |

10. Tài sản cố định hữu hình

Error! Not a valid link.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 430.570.000 đồng.

11. Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Đầu tư cho các hộ nông dân trồng hồ tiêu | 4.715.039.405 | 5.149.389.553 |
| Cộng | 4.715.039.405 | 5.149.389.553 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 136.470.277 | 8.895.000 |
| Cộng | 136.470.277 | 8.895.000 |

13. Tài sản dài hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 5.300.000 | 35.300.000 |
| Cộng | 5.300.000 | 35.300.000 |

14. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| - Vay ngắn hạn | 543.400.000 | 543.400.000 |
| | 543.400.000 | 543.400.000 |
| <i>Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nam TP Tuy Hòa (VND)</i> | | |
| Cộng | 543.400.000 | 543.400.000 |

(*) Số dư tại ngày 31/12/2013 là khoản tiền vay của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Nam Thành phố Tuy Hòa từ trước năm 1993, khoản vay này đã được khoanh nợ.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 106.882.197 | 7.227.790 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 87.079.864 | 103.997.013 |
| Thuế tài nguyên | 15.027.463 | 15.967.113 |
| Cộng | 208.989.524 | 127.191.916 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 101.562.159 | 134.311.272 |
| Bảo hiểm xã hội | 220.000.000 | 225.910.487 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.116.300.930 | 1.879.381.305 |
| - Lãi vay ngân hàng NN&PTNT - CN Nam TP Tuy Hòa | 849.824.640 | 849.824.640 |
| - Cổ tức phải trả | - | 222.284.893 |
| - Phải trả khác | 266.476.290 | 807.271.772 |
| Cộng | 1.437.863.089 | 2.239.603.064 |

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2012 | 10.000.000.000 | 113.612.557 | 34.701.223 | 255.212.393 | 10.403.526.173 |
| Tăng trong năm | - | 27.021.239 | 27.021.239 | 448.717.389 | 502.759.867 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 285.212.393 | 285.212.393 |
| Số dư tại 31/12/2012 | 10.000.000.000 | 140.633.796 | 61.722.462 | 418.717.389 | 10.621.073.647 |
| Số dư tại 01/01/2013 | 10.000.000.000 | 140.633.796 | 61.722.462 | 418.717.389 | 10.621.073.647 |
| Tăng trong năm | - | 79.987.045 | 40.970.038 | 294.941.753 | 415.898.836 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 428.712.142 | 428.712.142 |
| Số dư tại 31/12/2013 | 10.000.000.000 | 220.620.841 | 102.692.500 | 284.947.000 | 10.608.260.341 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Café Việt Nam | 6.897.160.000 | 6.897.160.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 3.102.840.000 | 3.102.840.000 |
| Cộng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2013 Cổ phiếu | 31/12/2012 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu thường | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu thường | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu: 100.000VND/cổ phiếu | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 418.717.389 | 255.212.393 |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 294.941.753 | 448.717.389 |
| Phân phối lợi nhuận | 428.712.142 | 285.212.393 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước (i) | 418.712.142 | 255.212.393 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 79.987.045 | 27.021.239 |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | 40.970.038 | 27.021.239 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10.970.038 | 12.021.239 |
| - Chi thù lao HĐQT, BKS | 20.485.019 | 13.510.620 |
| - Chia cổ tức | 266.300.002 | 175.638.056 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (ii) | 10.000.000 | 30.000.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10.000.000 | 30.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 284.947.000 | 418.717.389 |

(i) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2013NQ-ĐHCD ngày 17/06/2013.

(ii) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 31 VCST/HĐQT-QĐ ngày 31/12/2013.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 17/06/2013 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012 là 266.305 đồng/Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán xăng, dầu | 13.265.657.538 | 11.179.095.615 |
| Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu | 4.504.625.422 | 4.267.006.395 |
| Doanh thu bán tiêu | 3.762.735.603 | 7.047.619 |
| Doanh thu bán vật liệu xây dựng | 77.729.091 | 113.412.545 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.610.747.654 | 15.566.562.174 |

19. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán xăng, dầu | 12.859.419.327 | 10.786.815.091 |
| Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu | 4.271.617.515 | 4.045.818.203 |
| Giá vốn bán tiêu | 4.249.768.255 | 8.780.000 |
| Giá vốn vật liệu xây dựng | 72.091.182 | 102.540.311 |
| Cộng | 21.452.896.279 | 14.943.953.605 |

20. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 109.181.507 | 10.197.184 |
| Lãi đầu tư, lãi chậm trả | 39.364.049 | 156.503.126 |
| Lãi dự thu | 8.531.358 | 5.209.285 |
| Cộng | 157.076.914 | 171.909.595 |

21. Chi phí tài chính

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | - | 120.080.281 |
| Lãi chậm trả | 15.536.000 | - |
| Cộng | 15.536.000 | 120.080.281 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Thu nhập khác

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ cho thuê sân, kho, hội trường | 26.818.182 | 45.000.000 |
| Thu nhập từ hoạt động thầu đất, tiêu buồng | 1.924.178.800 | 1.783.414.500 |
| Quản lý phí tiêu | 1.068.821.975 | - |
| Thu nhập khác | 105.005.199 | 282.112.016 |
| Cộng | 3.124.824.156 | 2.110.526.516 |

23. Chi phí khác

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Chi hỗ trợ, đóng góp, trả lại tiền thu khoán hồ | 5.500.000 | - |
| Cộng | 5.500.000 | - |

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 382.021.617 | 552.714.402 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 5.000.000 | 19.341.678 |
| Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ) | 5.000.000 | 19.341.678 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 387.021.617 | 572.056.080 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) | 38.702.162 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%) | 48.377.702 | 143.014.020 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm | - | 39.017.007 |
| Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 87.079.864 | 103.997.013 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 294.941.753 | 448.717.389 |

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 294.941.753 | 448.717.389 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| + Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 294.941.753 | 448.717.389 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 295 | 449 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Error! Not a valid link.

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Với thực tế hoạt động tại Công ty lĩnh vực kinh doanh phân bón, hồ tiêu, mua bán xăng dầu. Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh kinh doanh chính là mua bán xăng dầu, phân bón và bộ phận địa lý chính là Phú Yên, Việt Nam.

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Do Công ty chỉ vay của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nam TP Tuy Hòa, khoản vay này đã được khoanh nợ và không tính lãi vay. Ngoài ra Công ty không có khoản vay nào khác nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về lãi suất của Công ty là không có.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và thu hồi nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 543.400.000 | - | 543.400.000 |
| Phải trả khác | 1.116.300.930 | - | 1.116.300.930 |
| Cộng | 1.659.700.930 | - | 1.659.700.930 |
| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Các khoản vay và nợ | 543.400.000 | - | 543.400.000 |
| Phải trả khác | 1.879.381.305 | - | 1.879.381.305 |
| Cộng | 2.422.781.305 | - | 2.422.781.305 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.274.051.218 | - | 2.274.051.218 |
| Phải thu khách hàng | 25.753.050 | - | 25.753.050 |
| Phải thu khác | 840.136.300 | - | 840.136.300 |
| Đầu tư tài chính | 905.805.063 | 4.715.039.405 | 5.620.844.468 |
| Ký quỹ, ký cược | - | 5.300.000 | 5.300.000 |
| Cộng | 4.045.745.631 | 4.720.339.405 | 8.766.085.036 |

| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 864.956.793 | - | 864.956.793 |
| Phải thu khách hàng | 24.799.778 | - | 24.799.778 |
| Phải thu khác | 2.098.528.505 | - | 2.098.528.505 |
| Đầu tư tài chính | - | 5.149.389.553 | 5.149.389.553 |
| Ký quỹ, ký cược | - | 35.300.000 | 35.300.000 |
| Cộng | 2.988.285.076 | 5.184.689.553 | 8.172.974.629 |

Ban Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro nhiều thanh khoản và Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Các bên liên quan: Giao dịch phát sinh với các bên có liên quan trong năm

| Nội dung | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 20.485.019 | 13.510.620 |
| Tiền lương Ban Giám đốc | 264.083.785 | 228.165.636 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Trần Thị Minh Thư

Phú Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

)